

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Quảng Ngãi**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (Tờ trình số 801/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 42/TTr-BTNMT ngày 9 tháng 5 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tình xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	515.295	100,00	515.258		515.295	100,00
1	Đất nông nghiệp	403.943	78,39	430.012		430.012	83,45
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	43.527	8,45	39.800		39.800	7,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	36.939		35.500		35.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.294	8,40		33.478	33.478	6,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	118.888	23,07	130.450		130.450	25,32
1.4	Đất rừng sản xuất	147.877	28,70	165.610		165.610	32,14
1.5	Đất làm muối	120	0,02	120		120	0,02

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.133	0,22	3.011	15	3.026	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	49.508	9,61	70.100	31	70.131	13,61
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251	0,05		405	405	0,08
2.2	Đất quốc phòng	674	0,13	1.192		1.192	0,23
2.3	Đất an ninh	32	0,01	92		92	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	1.532	0,30	6.935		7.693	1,49
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.445</i>		<i>6.935</i>	<i>458</i>	<i>7.393</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>87</i>			<i>300</i>	<i>300</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	85	0,02		729	729	0,14
2.6	Đất di tích danh thắng	192	0,04	197	682	879	0,17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	0,01	162	2	164	0,03
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	147	0,03		147	147	0,03
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.581	0,89		4.667	4.667	0,91
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.146	3,13	22.941	2.018	24.959	4,84
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>89</i>		<i>104</i>	<i>637</i>	<i>741</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>73</i>		<i>121</i>	<i>3</i>	<i>124</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>612</i>		<i>739</i>	<i>61</i>	<i>800</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>227</i>		<i>776</i>	<i>1</i>	<i>777</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.503	0,29	3.214	208	3.422	0,66
3	Đất chưa sử dụng	61.844	12,00			15.152	2,94
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			15.146	6	15.152	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			46.660	32	46.692	
4	Đất đô thị	15.124	2,94		35.921	35.921	6,97
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				6.892	6.892	1,34
6	Đất khu du lịch	609	0,12		3.807	3.807	0,74

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	17.707	11.211	6.496
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.496	1.794	1.702
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.424	3.034	1.390
1.3	Đất rừng phòng hộ	518	459	59
1.4	Đất rừng sản xuất	3.515	2.080	1.435
1.5	Đất làm muối	1	1	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	21	9	12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8	8	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	454	1	453

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	42.572	27.178	15.394
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	615	446	169
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.621	2.270	2.351
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.851	9.867	3.984
1.4	Đất rừng sản xuất	19.757	12.422	7.335
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	641	349	292
2	Đất phi nông nghiệp	4.120	2.636	1.484
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10	7	3
2.2	Đất quốc phòng	83	63	20
2.3	Đất an ninh	2	2	
2.4	Đất khu công nghiệp	730	282	448
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	247	57	190
2.6	Đất di tích danh thắng	85	81	4
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	37	25	12
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	157	88	69
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.833	1.432	401
2.10	Đất ở tại đô thị	67	13	54
3	Đất đô thị	248	96	152
4	Đất khu du lịch	103	56	47

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xác lập ngày 11 tháng 3 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	515.295	515.295	515.295	515.295	515.295	515.295
1	Đất nông nghiệp	403.943	411.227	417.192	421.403	420.310	420.636
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	43.527	43.477	43.275	42.360	41.914	41.478
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>36.939</i>	<i>36.890</i>	<i>36.961</i>	<i>36.743</i>	<i>36.476</i>	<i>36.187</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.294	43.247	41.632	35.551	34.011	33.443
1.3	Đất rừng phòng hộ	118.888	118.348	120.137	125.794	126.185	126.525
1.4	Đất rừng sản xuất	147.877	155.820	160.508	160.357	160.079	160.163
1.5	Đất làm muối	120	121	121	121	119	119
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.133	1.133	1.201	1.370	1.631	2.261
2	Đất phi nông nghiệp	49.508	49.758	51.705	55.167	58.455	62.629
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251	252	284	326	337	343
2.2	Đất quốc phòng	674	675	771	973	1.072	1.108
2.3	Đất an ninh	32	33	81	83	88	92
2.4	Đất khu công nghiệp	1.532	1.527	1.718	1.901	3.243	4.410
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.445</i>	<i>1.445</i>	<i>1.602</i>	<i>1.776</i>	<i>3.088</i>	<i>4.180</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>87</i>	<i>82</i>	<i>116</i>	<i>125</i>	<i>155</i>	<i>230</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	85	85	97	206	277	528
2.6	Đất di tích danh thắng	192	255	832	836	846	856
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	69	95	121	123	127
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	147	147	147	147	147	147
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.581	4.580	4.621	4.628	4.648	4.652
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.146	16.246	17.024	19.574	20.992	22.428
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở văn hóa	89	89	105	119	128	141
-	Đất cơ sở y tế	73	73	81	85	91	94
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612	618	642	674	685	690
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	227	227	285	371	502	532
2.11	Đất ở tại đô thị	1.503	1.546	2.105	2.249	2.573	2.665
3	Đất chưa sử dụng	61.844	54.310	46.398	38.725	36.530	32.030
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		54.310	46.398	38.725	36.530	32.030
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		7.534	7.912	7.673	2.195	4.500
4	Đất đô thị	15.124	16.396	30.077	30.790	33.075	33.075
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			6.892	6.892	6.892	6.892
6	Đất khu du lịch	609	2.928	2.973	2.973	3.807	3.807

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MBSDD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	11.211	237	1.730	2.589	2.726	3.929
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.794	50	326	452	479	487
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.034	47	513	789	595	1.090
1.3	Đất rừng phòng hộ	459		17	168	241	33
1.4	Đất rừng sản xuất	2.080	114	478	526	450	512
1.5	Đất làm muối	1				1	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	9		1	3		5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8		1		7	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	1			1		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	27.178	7.521	7.642	6.673	1.490	3.851
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	446		235	90	73	48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.270		346	235	399	1.290
1.3	Đất rừng phòng hộ	9.867	1.207	1.933	5.825	529	373
1.4	Đất rừng sản xuất	12.422	6.312	4.894	375	275	566
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	349		18	45	64	222
2	Đất phi nông nghiệp	2.636	13	270	1.000	705	649
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7		2	2	3	
2.2	Đất quốc phòng	63		29	6	28	
2.3	Đất an ninh	2		2			
2.4	Đất khu công nghiệp	282		11	12	232	27
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	57			2	55	-
2.6	Đất di tích danh thắng	81		70		8	3
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25		8	13		4
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	88		32	11	36	9
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.432	5	86	826	219	296
2.10	Đất ở tại đô thị	13		1	6	2	4
3	Đất đô thị	96	6	37	26	14	13
4	Đất khu du lịch	56	6	6		24	20

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm

nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng